

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1110/BYT-KHTC

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

V/v đóng góp ý kiến về dự thảo Thông tư
quy định chi tiết về gói dịch vụ y tế cơ
bản do Quỹ BHYT chi trả

Kính gửi: Sở Y tế của 63 tỉnh, thành phố

Thực hiện Nghị quyết số 68/2013/QH13 của Quốc hội ngày 29/11/2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 của Quốc hội ngày 13/6/2014 và Quyết định số 1935/QĐ-BYT ngày 22/5/2015 của Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể xây dựng Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả tại Việt Nam, trên cơ sở ý kiến thống nhất của các Bộ, ngành, đơn vị tham gia tại cuộc họp ngày 04/3/2017, Bộ Y tế đã tổng hợp các góp ý và hoàn thiện dự thảo Thông tư quy định về Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả.

Để có thể sớm ban hành Thông tư theo chỉ đạo của Bộ trưởng, Vụ Kế hoạch tài chính đề nghị các Sở Y tế đóng góp ý kiến về 1) Nội dung chi tiết của dự thảo Thông tư; 2) Các phụ lục của Thông tư về dịch vụ kỹ thuật và danh mục thuốc (Chi tiết gửi kèm theo công văn).

Ý kiến góp ý bằng văn bản và file điện tử gửi về Vụ Kế hoạch Tài chính **trước ngày 15/3/2017** (Phòng Quản lý phương thức chi trả, Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế - Điện thoại: 04.62732367, Email: drgmohvn@gmail.com) để Vụ Kế hoạch Tài chính tổng hợp, bổ sung và hoàn thiện.

Đến thời điểm nêu trên nếu Vụ Kế hoạch Tài chính **không** nhận được ý kiến thì được hiểu là Sở Y tế đồng ý với các nội dung của dự thảo.

Trân trọng cảm ơn./. *M*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT Phạm Lê Tuấn (để b/c);
- Vụ trưởng Vụ KHTC (để b/c);
- Lưu: VT, KH-TC7.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH-TÀI CHÍNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Lê Thành Công

BỘ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2017/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2017

THÔNG TƯ

Quy định gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về đẩy mạnh chính sách, pháp luật bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả, áp dụng đối với trạm y tế xã, phường, thị trấn; phòng khám bác sĩ gia đình; bệnh xá quân dân y; trạm y tế quân dân y, phòng khám quân dân y (sau đây gọi chung là cơ sở cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản).

Điều 2. Quy định cụ thể về gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả

1. Gói dịch vụ y tế cơ bản do quỹ bảo hiểm y tế chi trả bao gồm:

a) Danh mục dịch vụ kỹ thuật quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Danh mục thuốc quy định tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục dịch vụ kỹ thuật và Danh mục thuốc quy định tại khoản 1 Điều này có thể được điều chỉnh tăng hoặc giảm để phù hợp với năng lực chuyên môn của từng cơ sở cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản. Sở Y tế các tỉnh, thành phố

trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Sở Y tế) căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, năng lực chuyên môn của các cơ sở cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản để quyết định danh mục dịch vụ kỹ thuật, danh mục thuốc cho phù hợp với năng lực thực tế của các đơn vị.

3. Đối với người bệnh có thể bảo hiểm y tế điều trị bệnh lao, HIV/AIDS, các bệnh mạn tính, bệnh không lây nhiễm: cơ sở cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản được cấp một số loại thuốc (ngoài danh mục thuốc quy định tại Phụ lục số II kèm theo Thông tư này) theo đơn và theo hướng dẫn điều trị, hướng dẫn sử dụng thuốc của cơ sở y tế tuyến trên cho người bệnh có thể bảo hiểm y tế. Bệnh viện/trung tâm y tế tuyến huyện có trách nhiệm bảo đảm các loại thuốc này để cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cấp thuốc cho người bệnh.

4. Gói dịch vụ y tế cơ bản quy định tại khoản 1 Điều này được điều chỉnh, bổ sung, cập nhật định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu để phù hợp với tình hình thực tế.

5. Việc quản lý theo dõi sức khỏe người bệnh được thực hiện theo mẫu hồ sơ quản lý sức khỏe và khám, chữa bệnh quy định tại Phụ lục số III ban hành kèm theo Thông tư này (hoặc do Bộ Y tế quy định).

Điều 3. Mức giá và thanh toán các dịch vụ kỹ thuật, thuốc trong gói dịch vụ y tế cơ bản

1. Các dịch vụ kỹ thuật đã được quy định mức giá tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2015 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc (sau đây gọi là Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC) hoặc đã được Bộ Y tế quy định tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện với các dịch vụ quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC: áp dụng mức giá đã được quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC;

2. Các dịch vụ kỹ thuật chưa được quy định mức giá, chưa được Bộ Y tế quy định tương đương về kỹ thuật và chi phí thực hiện: thực hiện theo mức giá do Bộ Y tế ban hành;

3. Giá thuốc thực hiện theo quy định về đấu thầu mua thuốc trong các cơ sở y tế công lập;

4. Cơ quan bảo hiểm y tế có trách nhiệm thanh toán cho cơ sở cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản thông qua bệnh viện/trung tâm y tế tuyến huyện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phối hợp với Sở Y tế để chỉ đạo việc cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cho người có thẻ bảo hiểm y tế đến khám, chữa bệnh và thanh toán cho các cơ sở y tế theo quy định của Thông tư này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Phê duyệt và chỉ đạo việc cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cho người có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản do địa phương quản lý;

b) Ưu tiên bố trí ngân sách địa phương, nguồn kết dư quỹ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (nếu có), nguồn vốn đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có) để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trạm y tế theo các nhóm quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07 tháng 11 năm 2014 của Bộ Y tế ban hành tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020, bảo đảm nguồn nhân lực để các cơ sở y tế có đủ điều kiện cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản cho người dân.

3. Sở Y tế có trách nhiệm:

a) Phê duyệt danh sách các trạm y tế xã, phường, thị trấn; phòng khám bác sĩ gia đình; bệnh xá quân dân y; trạm y tế quân dân y, phòng khám quân dân y trên địa bàn đủ điều kiện cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản quy định tại Điều 2 Thông tư này.

b) Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, hướng dẫn thực hành việc quản lý chăm sóc điều trị một số bệnh như lao, HIV/AIDS, bệnh không lây nhiễm cho các cơ sở y tế cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản;

c) Chỉ đạo việc thực hiện chế độ luân phiên hai chiều phù hợp với điều kiện của từng địa phương theo hướng từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên để tăng cường năng lực cho người hành nghề tại y tế cơ sở. Thực hiện nguyên tắc viên chức y tế tại trung tâm y tế huyện có trách nhiệm về làm việc tại trạm y tế xã một số ngày nhất định trong tuần và viên chức trạm y tế xã được luân phiên làm việc tại trung tâm y tế huyện theo kế hoạch để cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, kỹ năng chuyên môn.

4. Các cơ sở y tế tuyến trên có trách nhiệm kết nối, liên thông dữ liệu với cơ quan bảo hiểm xã hội để phục vụ việc kiểm soát và giám định chi phí khám,

chữa bệnh bảo hiểm y tế, thiết lập hệ thống thông tin phục vụ quản lý sức khỏe, đến từng người dân tại các cơ sở cung cấp gói dịch vụ y tế cơ bản.

Điều 5. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Công báo; Cổng TTĐT Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Sở Y tế, Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng TTĐT Bộ Y tế;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Thanh tra, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC(02), PC(02).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Kim Tiến

II. NỘI DUNG HƯỚNG DẪN DANH MỤC THUỐC

1. Danh mục thuốc thuộc gói dịch vụ y tế cơ bản bao gồm:

a) 387 thuốc tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Thuốc có phối hợp nhiều hoạt chất mà các hoạt chất đều có trong danh mục dưới dạng đơn chất và có cùng đường dùng như quy định tại Điểm 2 (trừ vitamin và khoáng chất).

b) Thuốc có chứa hoạt chất là đồng phân hóa học hoặc dạng muối khác của hoạt chất có trong Danh mục thuốc nếu có cùng tác dụng điều trị với hoạt chất thuốc ghi trong Danh mục thuốc.

c) Thuốc cần có để thực hiện các dịch vụ kỹ thuật có trong Danh mục dịch vụ kỹ thuật tại Phụ lục I và III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đường dùng thuốc ghi trong danh mục được thống nhất như sau:

a) Đường uống bao gồm các thuốc uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi;

b) Đường tiêm bao gồm các thuốc tiêm bắp, tiêm dưới da, tiêm trong da, tiêm tĩnh mạch, tiêm truyền tĩnh mạch, tiêm vào ổ khớp, tiêm nội nhãn cầu, tiêm trong dịch kính của mắt, tiêm vào các khoang của cơ thể;

c) Đường dùng ngoài bao gồm các thuốc bôi, xoa ngoài, dán trên da, xịt ngoài da;

d) Đường đặt bao gồm các thuốc đặt âm đạo, đặt hậu môn, thụt hậu môn-trực tràng;

đ) Đường hô hấp bao gồm các thuốc phun mù, dạng hít, bột hít, xịt, khí dung;

e) Đường nhỏ mắt bao gồm các thuốc nhỏ mắt, tra mắt.

g) Đường nhỏ mũi bao gồm các thuốc nhỏ mũi, xịt mũi.

3. Đối với thuốc có phối hợp nhiều hoạt chất nhưng chưa được quy định cụ thể trong Danh mục:

a) Trường hợp có một hoạt chất giới hạn điều kiện, chỉ định thì thực hiện theo giới hạn điều kiện, chỉ định của hoạt chất đó.

b) Trường hợp có từ hai hoạt chất giới hạn điều kiện, chỉ định trở lên thì áp dụng đồng thời các giới hạn điều kiện, chỉ định.

4. Thuốc xếp nhóm này được chỉ định điều trị bệnh thuộc nhóm khác nếu có chỉ định điều trị phù hợp./.

Dự thảo ngày 09/3/2017

PHỤ LỤC SỐ I
GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN CHO KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
(Ban hành kèm Thông tư số ___/2017/TT-BYT ngày ___ tháng ___ năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

| TT | TT của 43, 50 | Tên dịch vụ y tế |
|-----|------------------|---|
| 1. | 112 | Thổi ngạt* |
| 2. | 113 | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ |
| 3. | 114 | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)* |
| 4. | 111 | Mở màng giáp nhân cấp cứu |
| 5. | 74 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở |
| 6. | 5 | Làm test phục hồi máu mao mạch* |
| 7. | 6 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên |
| 8. | 51 | Hồi sức chống sốc* |
| 9. | | Thở oxy |
| 10. | 57 | Thở oxy qua gọng kính (8 giờ) |
| 11. | 58 | Thở oxy qua mặt nạ không có túi (8 giờ) |
| 12. | 59 | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (8 giờ) |
| 13. | 60 | Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (8 giờ) |
| 14. | 61 | Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (8 giờ) |
| 15. | 62 | Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính ≤ 8 giờ |
| 16. | 93 | Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter |
| 17. | 157 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn*** |
| 18. | 158 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản |
| 19. | 160 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang |
| 20. | 215 | Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa*** |
| 21. | 216 | Đặt ống thông dạ dày |
| 22. | 218 | Rửa dạ dày cấp cứu |
| 23. | 221 | Thụt tháo |
| 24. | 223 | Đặt ống thông hậu môn |
| 25. | 269 | Băng ép bất động sơ cứu rạn cần*** |
| 26. | 270 | Ga rô hoặc băng ép cầm máu*** |
| 27. | 275 | Băng bó vết thương |
| 28. | 276 | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương*** |
| 29. | 277 | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng*** |
| 30. | 81 | Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter (Đo lưu lượng đỉnh)* |
| 31. | | Khám lâm sàng |

| | | |
|-----|------|---|
| 32. | 281 | Xét nghiệm đường máu mao mạch |
| 33. | 284 | Định nhóm máu** |
| 34. | 96 | Điện tim thường** |
| 35. | 326 | Siêu âm ổ bụng** |
| 36. | 93 | Đo thị lực |
| 37. | 22 | Nghiệm pháp dây thắt* |
| 38. | 294 | Bỏ thuốc |
| 39. | 295 | Chườm ngải |
| 40. | 296 | Hào châm |
| 41. | 298 | Ôn châm |
| 42. | 299 | Chích lễ |
| 43. | | Điện châm |
| 44. | | Thủy châm |
| 45. | | Xoa bóp, bấm huyệt |
| 46. | | Cứu (băng điều ngải) |
| 47. | 818 | Tập vận động có trợ giúp |
| 48. | 11 | Điều trị bằng tia hồng ngoại |
| 49. | 32 | Khí dung |
| 50. | 1744 | Lấy dị vật kết mạc |
| 51. | 2027 | Nhổ răng sữa |
| 52. | 2032 | Chích áp xe lợi |
| 53. | 2473 | Tiêm trong da |
| 54. | 2474 | Tiêm dưới da |
| 55. | 2475 | Tiêm bắp thịt |
| 56. | 2476 | Tiêm tĩnh mạch |
| 57. | 2477 | Truyền tĩnh mạch |
| 58. | 3934 | Khâu vết thương phần mềm |
| 59. | 4059 | Chích rạch áp xe nhỏ |
| 60. | 4061 | Thay băng, cắt chỉ |
| 61. | 4246 | Tháo bột các loại |
| 62. | 243 | Phá thai đến hết 7 tuần do bệnh lý bằng phương pháp hút chân không ** |
| 63. | 33 | Đỡ đẻ thường (ngôi chỏm) |
| 64. | 34 | Cắt và khâu tầng sinh môn |
| 65. | 40 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn |
| 66. | 167 | Soi cổ tử cung |
| 67. | 168 | Làm thuốc âm đạo |
| 68. | 225 | Bơm rửa lệ đạo |
| 69. | 226 | Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc |
| 70. | 230 | Rửa cùng đồ mắt |
| 71. | 61 | Chọc hút dịch vành tai |
| 72. | 62 | Chích nhọt ống tai ngoài |
| 73. | 63 | Làm thuốc tai |

| | | |
|-----|-----|--|
| 74. | 331 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ |
| 75. | 334 | Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ |
| 76. | 278 | Điều trị viêm lợi trẻ em |
| 77. | 36 | Khâu cắt lọc vết thương mi |
| 78. | 137 | Khâu cắt lọc vết thương vành tai |
| 79. | 163 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản |
| 80. | | Khám bệnh trong chăm sóc sức khỏe **** |
| 81. | | Xét nghiệm Protein niệu trong các lần khám thai ** |

Ghi chú:

** Là các dịch vụ cần thiết ở TYT xã nhưng không thanh toán riêng vì đã kết cấu trong giá của dịch vụ khác trong danh mục này*

*** Dịch vụ thực hiện tại TYT xã có điều kiện kèm theo (bác sĩ chuyên khoa, bác sĩ của tuyến trên hỗ trợ, trang thiết bị)*

**** Thanh toán vật tư*

***** Bao gồm các dịch vụ: khám lâm sàng, định nhóm máu, siêu âm tổng quát*

PHỤ LỤC SỐ II

DANH MỤC THUỐC THUỘC GÓI DỊCH VỤ Y TẾ CƠ BẢN CHO KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm Thông tư số __/2017/TT-BYT ngày __ tháng __ năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

| TT | Tên thuốc hay hoạt chất | Đường dùng, dạng dùng | Ghi chú |
|---|---|--------------------------------------|--|
| 1. Thuốc gây mê, gây tê | | | |
| 1 | Atropin sulfat | Tiêm | |
| 2 | Diazepam | Tiêm | Đối với trạm y tế xã và phòng khám bác sĩ gia đình: sử dụng trong điều trị cấp cứu |
| 3 | Lidocain (hydroclorid) | Tiêm, dùng ngoài | |
| 4 | Lidocain + epinephrin (adrenalin) | Tiêm | |
| 5 | Lidocain + prilocain | Dùng ngoài | |
| 6 | Oxy được dụng | Đường hô hấp, bình khí lỏng hoặc nén | |
| 7 | Procain hydroclorid | Tiêm | |
| 2. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid; thuốc điều trị gút và các bệnh xương khớp | | | |
| 2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid | | | |
| 8 | Diclofenac | Uống, dùng ngoài, đặt hậu môn | |
| 9 | DL-lysin-acetylsalicylat (acetylsalicylic acid) | Tiêm, uống | |
| 10 | Floctafenin | Uống | |
| 11 | Ibuprofen | Uống | |
| 12 | Ketoprofen | Uống, dùng ngoài | |
| 13 | Loxoprofen | Uống | |
| 14 | Meloxicam | Uống, dùng ngoài | |
| 15 | Methyl salicylat + dl-camphor + thymol + l-menthol + glycol salicylat + tocopherol acetat | Miếng dán, dùng ngoài | |
| 16 | Morphin (hydroclorid, sulfat) | Tiêm | Đối với trạm y tế xã và phòng khám bác sĩ gia đình: sử dụng trong điều trị cấp cứu |

| | | | |
|----|---|------------------------|--|
| 17 | Paracetamol (acetaminophen) | Uống, đặt | |
| 18 | Paracetamol + chlorpheniramin | Uống | |
| 19 | Paracetamol + codein phosphat | Uống | |
| 20 | Paracetamol + ibuprofen | Uống | |
| 21 | Piroxicam | Uống | |
| 22 | Tenoxicam | Uống | |
| | 2.2. Thuốc điều trị gút | | |
| 23 | Allopurinol | Uống | |
| 24 | Colchicin | Uống | |
| 25 | Probenecid | Uống | |
| | 2.3. Thuốc khác | | |
| 26 | Alpha chymotrypsin | Uống | |
| | 3. Thuốc chống dị ứng và dùng trong các trường hợp quá mẫn | | |
| 27 | Alimemazin | Uống | |
| 28 | Cetirizin | Uống | |
| 29 | Cinnarizin | Uống | |
| 30 | Chlorpheniramin (hydrogen maleat) | Uống | |
| 31 | Dexchlorpheniramin | Uống | |
| 32 | Diphenhydramin | Tiêm, uống | |
| 33 | Epinephrin (adrenalin) | Tiêm | |
| 34 | Loratadin | Uống | |
| 35 | Promethazin (hydroclorid) | Tiêm, uống, dùng ngoài | |
| | 4. Thuốc giải độc và các thuốc dùng trong trường hợp ngộ độc | | |
| 36 | Acetylcystein | Tiêm | |
| 37 | Atropin (sulfat) | Tiêm | |
| 38 | Calci gluconat | Uống | |
| 39 | DL- methionin | Uống | |
| 40 | Đồng sulfat | Uống | |
| 41 | Hydroxocobalamin | Tiêm | |
| 42 | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | Tiêm | |
| 43 | Natri sulfat | Uống | |
| 44 | Natri thiosulfat | Tiêm, uống | |

| | | | |
|---|---------------------------------|---------------|--|
| 45 | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin) | Tiêm | |
| 46 | Sorbitol | Dung dịch rửa | |
| 47 | Than hoạt | Uống | |
| 48 | Xanh methylen | Tiêm | |
| 5. Thuốc chống co giật, chống động kinh | | | |
| 49 | Oxcarbazepin | Uống | |
| 50 | Phenobarbital | Tiêm, uống | |
| 51 | Phenytoin | Uống | |
| 52 | Valproat natri | Uống | |
| 6. Thuốc điều trị ký sinh trùng, chống nhiễm khuẩn | | | |
| 6.1. Thuốc trị giun, sán | | | |
| 53 | Albendazol | Uống | |
| 54 | Mebendazol | Uống | |
| 55 | Niclosamid | Uống | |
| 56 | Praziquantel | Uống | |
| 57 | Pyrantel | Uống | |
| 58 | Triclabendazol | Uống | |
| 6.2. Chống nhiễm khuẩn | | | |
| 6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam | | | |
| 59 | Amoxicilin | Uống | |
| 60 | Amoxicilin + acid clavulanic | Uống | |
| 61 | Ampicilin (muối natri) | Tiêm | |
| 62 | Ampicilin + sulbactam | Tiêm, uống | |
| 63 | Benzathin benzylpenicilin | Tiêm | |
| 64 | Benzylpenicilin | Tiêm | |
| 65 | Cefaclor | Uống | |
| 66 | Cefadroxil | Uống | |
| 67 | Cefalexin | Uống | |
| 68 | Cefdinir | Uống | |
| 69 | Cefixim | Uống | |
| 70 | Cefradin | Uống | |
| 71 | Cefuroxim | Uống | |
| 72 | Cloxacilin | Tiêm, uống | |
| 73 | Oxacilin | Tiêm, uống | |

| | | | |
|--|---|------------------------------|--|
| 74 | Phenoxy methylpenicilin | Uống | |
| 75 | Procain benzylpenicilin | Tiêm | |
| 6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid | | | |
| 76 | Gentamicin | Tiêm, tra mắt, dùng ngoài | |
| 77 | Neomycin (sulfat) | Uống, thuốc mắt | |
| 78 | Neomycin + polymyxinB | Thuốc mắt | |
| 79 | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | Thuốc mắt, nhỏ tai | |
| 80 | Tobramycin | Nhỏ mắt | |
| 81 | Tobramycin + dexamethason | Nhỏ mắt | |
| 6.2.3. Thuốc nhóm phenicol | | | |
| 82 | Cloramphenicol | Uống, nhỏ mắt | |
| 83 | Cloramphenicol + dexamethason | Nhỏ tai, nhỏ mắt, dùng ngoài | |
| 84 | Thiamphenicol | Nhỏ mắt | |
| 6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol | | | |
| 85 | Metronidazol | Uống, dùng ngoài, đặt âm đạo | |
| 86 | Metronidazol + neomycin + nystatin | Đặt âm đạo | |
| 87 | Secnidazol | Uống | |
| 88 | Tinidazol | Uống | |
| 6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid | | | |
| 89 | Clindamycin | Uống | |
| 6.2.6. Thuốc nhóm macrolid | | | |
| 90 | Erythromycin | Uống, dùng ngoài | |
| 91 | Erythromycin + sulfamethoxazol + trimethoprim | Uống | |
| 92 | Spiramycin | Uống | |
| 93 | Spiramycin + metronidazol | Uống | |
| 6.2.7. Thuốc nhóm quinolon | | | |
| 94 | Ciprofloxacin | Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai | |
| 95 | Nalidixic acid | Uống | |
| 96 | Norfloxacin | Nhỏ mắt | |
| 97 | Ofloxacin | Uống, nhỏ mắt, nhỏ tai | |

| | | | |
|-----|---|---------------------------|---|
| | 6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid | | |
| 98 | Sulfadiazin bạc | Dùng ngoài | |
| 99 | Sulfadimidin (muối natri) | Uống | |
| 100 | Sulfaguanidin | Uống | |
| 101 | Sulfamethoxazol + trimethoprim (cotrimoxazol) | Uống | |
| 102 | Sulfamethoxazol + trimethoprim+ than hoạt | Uống | |
| | 6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin | | |
| 103 | Doxycyclin | Uống | |
| 104 | Tetracyclin (hydroclorid) | Uống, tra mắt | |
| | 6.2.10. Thuốc khác | | |
| 105 | Argyrol | Nhỏ mắt | |
| 106 | Nitrofurantoin | Uống | |
| 107 | Nitroxolin | Uống | |
| 108 | Rifampicin | Uống, dùng ngoài | |
| | 6.3. Thuốc chống virút | | |
| 109 | Aciclovir | Uống, tra mắt, dùng ngoài | |
| 110 | Abacavir (ABC) | Uống | Đối với Trung tâm y tế huyện không có chức năng khám bệnh, chữa bệnh, trạm y tế xã và phòng khám bác sĩ gia đình: thực hiện quản lý và cấp phát thuốc |
| 111 | Abacavir (ABC) + Lamivudin (3TC) | Uống | |
| 112 | Efavirenz (EFV hoặc EFZ) | Uống | |
| 113 | Lamivudin (3TC) | Uống | |
| 114 | Lopinavir + ritonavir (LPV/r) | Uống | |
| 115 | Nevirapin (NVP) | Uống | |
| 116 | Ritonavir | Uống | |
| 117 | Tenofovir (TDF) | Uống | |
| 118 | Tenofovir + Lamivudin +Efavirenz | Uống | |
| 119 | Zidovudin (ZDV hoặc AZT) | Uống | |
| 120 | Zidovudin + Lamivudin | Uống | |
| 121 | Zidovudin + Lamivudin + Nevirapin | Uống | |
| | 6.4. Thuốc chống nấm | | |

| | | | |
|---|--|---|--|
| 122 | Clorquinaldol + promestrien | Đặt âm đạo | |
| 123 | Clotrimazol | Đặt âm đạo | |
| 124 | Econazol | Dùng ngoài, đặt âm đạo | |
| 125 | Fluconazol | Uống, đặt âm đạo | |
| 126 | Griseofulvin | Uống, dùng ngoài | |
| 127 | Ketoconazol | Dùng ngoài, đặt âm đạo | |
| 128 | Metronidazol + miconazol + neomycin sulfat + polymycin B sulfat + gotukola | Đặt âm đạo | |
| 129 | Miconazol | Dùng ngoài, đặt âm đạo | |
| 130 | Nystatin | Uống, đặt âm đạo, viên, bột đánh tưa lưỡi | |
| 131 | Nystatin + metronidazol | Đặt âm đạo | |
| 132 | Nystatin + metronidazol + Cloramphenicol + dexamethason acetat | Đặt âm đạo | |
| 133 | Nystatin + metronidazol + neomycin | Đặt âm đạo | |
| 134 | Nystatin + neomycin + polymyxin B | Đặt âm đạo | |
| 6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip | | | |
| 135 | Diloxanid (furoat) | Uống | |
| 136 | Metronidazol | Uống | |
| 6.6. Thuốc điều trị bệnh lao | | | |
| 137 | Ethambutol | Uống | |
| 138 | Isoniazid | Uống | |
| 139 | Isoniazid + ethambutol | Uống | |
| 140 | Pyrazinamid | Uống | |
| 141 | Rifampicin | Uống | |
| 142 | Rifampicin + isoniazid | Uống | |
| 143 | Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid | Uống | |
| 144 | Rifampicin + isoniazid + pyrazinamid + ethambutol | Uống | |
| 145 | Streptomycin | Tiêm | |
| Thuốc điều trị lao kháng thuốc | | | |
| 146 | Ciprofloxacin | Uống | |

| | | | |
|-----|--|-----------------|--|
| | 6.7. Thuốc điều trị sốt rét | | |
| 147 | Amodiaquin | Uống | |
| 148 | Cloroquin | Tiêm, uống | |
| 149 | Primaquin | Uống | |
| 150 | Quinin | Uống | |
| | 7. Thuốc điều trị đau nửa đầu | | |
| 151 | Ergotamin (tartrat) | Tiêm, uống | |
| 152 | Flunarizin | Uống | |
| | 8. Thuốc điều trị đường tiết niệu | | |
| 153 | Cloramphenicol + Xanh methylen | Uống | |
| 154 | Malva purpurea + camphomonobromid + xanh methylen | Uống | |
| | 9. Thuốc chống Parkinson | | |
| 155 | Biperiden | Uống | |
| 156 | Levodopa + carbidopa | Uống | |
| 157 | Levodopa + Carbidopa monohydrat + Entacapone | Uống | |
| 158 | Levodopa + benserazid | Uống | |
| 159 | Trihexyphenidyl (hydroclorid) | Uống | |
| | 10. Thuốc tác dụng đối với máu | | |
| | 10.1. Thuốc chống thiếu máu | | |
| 160 | Folic acid (vitamin B9) | Uống | |
| 161 | Sắt fumarat + acid folic | Uống | |
| 162 | Sắt sulfat (hay oxalat) | Uống | |
| 163 | Sắt sulfat + folic acid | Uống | |
| | 10.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu | | |
| 164 | Carbazochrom | Uống | |
| 165 | Phytomenadion (vitamin K1) | Tiêm, uống | |
| 166 | Tranexamic acid | Uống | |
| | 10.3. Dung dịch cao phân tử | | |
| 167 | Dextran 40 | Tiêm truyền | |
| | 11. Thuốc tim mạch | | |
| | 11.1. Thuốc chống đau thắt ngực | | |
| 168 | Atenolol | Uống | |
| 169 | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin) | Uống, ngậm dưới | |

| | | | |
|---|--------------------------------------|-----------------|--|
| 170 | Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat) | Uống, ngâm dưới | |
| 171 | Trimetazidin | Uống | |
| 11.2. Thuốc chống loạn nhịp | | | |
| 172 | Adenosin triphosphat | Uống | |
| 173 | Amiodaron (hydroclorid) | Uống | |
| 174 | Lidocain (hydroclorid) | Tiêm | |
| 175 | Propranolol (hydroclorid) | Uống | |
| 176 | Verapamil (hydroclorid) | Uống | |
| 11.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp | | | |
| 177 | Amlodipin | Uống | |
| 178 | Captopril | Uống | |
| 179 | Clonidin | Uống | |
| 180 | Enalapril | Uống | |
| 181 | Losartan | Uống | |
| 182 | Losartan + hydroclorothiazid | Uống | |
| 183 | Methyldopa | Uống | |
| 184 | Nifedipin | Uống | |
| 185 | Perindopril | Uống | |
| 186 | Perindopril + indapamid | Uống | |
| 11.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp | | | |
| 187 | Heptaminol (hydroclorid) | Uống | |
| 11.5. Thuốc điều trị suy tim | | | |
| 188 | Digoxin | Tiêm | Đối với trạm y tế xã và phòng khám bác sĩ gia đình: sử dụng trong điều trị cấp cứu |
| 11.6. Thuốc chống huyết khối | | | |
| 189 | Acetylsalicylic acid | Uống | |
| 11.7. Thuốc hạ lipid máu | | | |
| 190 | Atorvastatin | Uống | |
| 191 | Fenofibrat | Uống | |
| 192 | Simvastatin | Uống | |
| 11.8. Thuốc khác | | | |
| 193 | Piracetam | Uống | |
| 194 | Vincamin + rutin | Uống | |

| | | | |
|-----|---|------------------------|--|
| 195 | Vinpocetin | Uống | |
| | 12. Thuốc điều trị bệnh da liễu | | |
| 196 | Acitretin | Uống | |
| 197 | Benzoic acid + salicylic acid | Dùng ngoài | |
| 198 | Bột talc | Dùng ngoài | |
| 199 | Capsaicin | Dùng ngoài | |
| 200 | Catalase + neomycin sulfat | Dùng ngoài | |
| 201 | Clotrimazol | Dùng ngoài | |
| 202 | Cồn A.S.A | Dùng ngoài | |
| 203 | Cồn boric | Dùng ngoài | |
| 204 | Cồn BSI | Dùng ngoài | |
| 205 | Crotamiton | Dùng ngoài | |
| 206 | Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5) | Dùng ngoài | |
| 207 | Diethylphtalat | Dùng ngoài | |
| 208 | Flumethason + clioquinol | Dùng ngoài | |
| 209 | Fusidic acid | Dùng ngoài | |
| 210 | Kẽm oxid | Dùng ngoài | |
| 211 | Natri hydrocarbonat | Dùng ngoài | |
| 212 | Nước oxy già | Dùng ngoài | |
| 213 | Salicylic acid | Dùng ngoài | |
| 214 | Salicylic acid + betamethason dipropionat | Dùng ngoài | |
| 215 | Xanh methylen + tím gentian | Dùng ngoài | |
| | 13. Thuốc dùng chẩn đoán | | |
| 216 | Bari sulfat | Uống | |
| | 14. Thuốc tẩy trùng và sát khuẩn | | |
| 217 | Cồn 70° | Dùng ngoài | |
| 218 | Cồn iod | Dùng ngoài | |
| 219 | Đồng sulfat | Dùng ngoài | |
| 220 | Povidon iodin | Dùng ngoài, đặt âm đạo | |
| 221 | Natri clorid | Dùng ngoài | |
| | 15. Thuốc lợi tiểu | | |
| 222 | Furosemid | Uống | |
| 223 | Hydroclorothiazid | Uống | |
| 224 | Spironolacton | Uống | |

| | | | |
|-----|---|-------------------|--|
| | 16. Thuốc đường tiêu hóa | | |
| | 16.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa | | |
| 225 | Aluminum phosphat | Uống | |
| 226 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd | Uống | |
| 227 | Bismuth | Uống | |
| 228 | Cimetidin | Uống | |
| 229 | Famotidin | Tiêm, uống | |
| 230 | Guaiazulen + dimethicon | Uống | |
| 231 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd | Uống | |
| 232 | Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon | Uống | |
| 233 | Omeprazol | Uống | |
| 234 | Esomeprazol | Uống | |
| 235 | Ranitidin | Uống | |
| 236 | Ranitidin + bismuth + sucralfat | Uống | |
| 237 | Sucralfat | Uống | |
| | 16.2. Thuốc chống nôn | | |
| 238 | Acetyl leucin | Uống | |
| 239 | Dimecrotic acid (muối magnesi) | Uống | |
| 240 | Dimenhydrinat | Uống | |
| 241 | Domperidon | Uống | |
| 242 | Metoclopramid | Uống, đặt hậu môn | |
| | 16.3. Thuốc chống co thắt | | |
| 243 | Alverin (citrat) | Tiêm, uống | |
| 244 | Alverin (citrat) + simethicon | Uống | |
| 245 | Atropin (sulfat) | Tiêm, uống | |
| 246 | Drotaverin clohydrat | Uống | |
| 247 | Hyoscin butylbromid | Uống | |
| 248 | Mebeverin hydroclorid | Uống | |
| 249 | Papaverin hydroclorid | Tiêm, uống | |
| 250 | Phloroglucinol hydrat+trimethylphloroglucinol | Uống | |
| | 16.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng | | |
| 251 | Bisacodyl | Uống | |

| | | | |
|---------------------------------------|--|-----------------------------|--|
| 252 | Docusate natri | Uống, thụt | |
| 253 | Gôm sterculia | Uống | |
| 254 | Glycerol | Dùng thụt | |
| 255 | Isapgol | Uống | |
| 256 | Lactulose | Uống | |
| 257 | Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol) | Uống | |
| 258 | Magnesi sulfat | Uống | |
| 259 | Sorbitol | Uống | |
| 16.5. Thuốc điều trị tiêu chảy | | | |
| 260 | Attapulgit mormoiron hoạt hóa | Uống | |
| 261 | Bacillus subtilis | Uống | |
| 262 | Bacillus clausii | Uống | |
| 263 | Berberin (hydroclorid) | Uống | |
| 264 | Diocahedral smectit | Uống | |
| 265 | Diosmectit | Uống | |
| 266 | Kẽm sulfat | Uống | |
| 267 | Kẽm gluconat | Uống | |
| 268 | Lactobacillus acidophilus | Uống | |
| 269 | Loperamid | Uống | |
| 270 | Natri clorid + natri bicarbonat + kali clorid + dextrose khan | Uống | |
| 271 | Natri clorid + natri bicarbonat + natri citrat + kali clorid + glucose | Uống | |
| 272 | Natri clorid + natri citrat + kali clorid + glucose khan | Uống | |
| 273 | Nifuroxazid | Uống | |
| 274 | Saccharomyces boulardii | Uống | |
| 16.6. Thuốc điều trị trĩ | | | |
| 275 | Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin | Uống | |
| 276 | Diosmin | Uống | |
| 277 | Diosmin + hesperidin | Uống | |
| 278 | Trimebutin + ruscogenines | Đặt hậu môn, bôi trực tràng | |
| 16.7. Thuốc khác | | | |
| 279 | Amylase + papain | Uống | |

| | | | |
|-----|---|---------------------------------------|--|
| 280 | Amylase + papain + simethicon | Uống | |
| 281 | Amylase + lipase + protease | Uống | |
| 282 | Simethicon | Uống | |
| 283 | Trimebutin maleat | Uống | |
| | 17. Hocmon và các thuốc tác động vào hệ thống nội tiết | | |
| | 17.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế | | |
| 284 | Betamethason | Nhỏ mắt, nhỏ tai, nhỏ mũi, dùng ngoài | |
| 285 | Betamethason (dipropionat, valerat) | Dùng ngoài | |
| 286 | Budesonid | Dạng hít | |
| 287 | Budesonid + formoterol | Dạng hít | |
| 288 | Dexamethason | Uống | |
| 289 | Dexamethason phosphat + neomycin | Thuốc mắt, mũi | |
| 290 | Fluocinolon acetonid | Dùng ngoài | |
| 291 | Fluocinolon acetonid + mỡ trăn | Dùng ngoài | |
| 292 | Hydrocortison | Dùng ngoài | |
| 293 | Hydrocortison acetat + chloramphenicol | Thuốc mắt | |
| 294 | Methyl prednisolon | Tiêm, uống | |
| 295 | Prednisolon acetat | Uống | |
| | 17.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron | | |
| 296 | Nomegestrol acetat | Uống | |
| | 17.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết | | |
| 297 | Glibenclamid | Uống | |
| 298 | Gliclazid | Uống | |
| 299 | Glimepirid | Uống | |
| 300 | Metformin | Uống | |
| 301 | Metformin + glibenclamid | Uống | |
| | 18. Huyết thanh và globulin miễn dịch | | |
| 302 | Huyết thanh kháng nọc rắn | Tiêm | |
| 303 | Huyết thanh kháng uốn ván | Tiêm | |
| | 19. Thuốc giãn cơ và ức chế cholinesterase | | |

| | | | |
|--|--|----------------------|--|
| 304 | Eperison | Uống | |
| 305 | Mephenesin | Uống | |
| 306 | Thiocolchicosid | Uống | |
| 307 | Tolperison | Uống | |
| 20. Thuốc điều trị bệnh mắt, tai mũi họng | | | |
| 20.1. Thuốc điều trị bệnh mắt | | | |
| 308 | Atropin (sulfat) | Nhỏ mắt | |
| 309 | Kali iodid + natri iodid | Tiêm | |
| 310 | Natri chondroitin sulfat + retinol palmitat + cholin hydrotartrat + riboflavin + thiamin hydroclorid | Uống | |
| 311 | Natri clorid | Nhỏ mắt, nhỏ mũi | |
| 312 | Natri sulfacetamid + tetramethylthionin clorid+ thiomersalat | Nhỏ mắt | |
| 20.2. Thuốc tai - mũi - họng | | | |
| 313 | Cồn boric | Dùng ngoài | |
| 314 | Fluticason propionat | Dùng ngoài, dạng hít | |
| 315 | Lidocain | Dùng ngoài | |
| 316 | Naphazolin | Nhỏ mũi | |
| 317 | Tixocortol pivalat | Dùng ngoài, phun mù | |
| 318 | Tripolidin(hydroclorid) + pseudoephedrin | Uống | |
| 319 | Tyrothricin + tetracain (hydroclorid) | Viên ngậm | |
| 320 | Xylometazolin | Nhỏ mũi | |
| 21. Thuốc có tác dụng thúc đẻ, cầm máu sau đẻ và chống đẻ non | | | |
| 21.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ | | | |
| 321 | Methyl ergometrin (maleat) | Tiêm | |
| 322 | Oxytocin | Tiêm | |
| 323 | Ergometrin (hydrogen maleat) | Tiêm | |
| 324 | Misoprostol | Uống | |
| 21.2. Thuốc chống đẻ non | | | |
| 325 | Papaverin | Uống | |
| 326 | Phloroglucinol+ trimethylphloroglucinol | Uống, thuốc đạn | |
| 22. Thuốc chống rối loạn tâm thần | | | |

| | | | |
|-----|--|----------------------|--|
| | 22.1. Thuốc an thần | | |
| 327 | Calci bromid + cloral hydrat + natri benzoat | Uống | |
| 328 | Diazepam | Tiêm, uống | Dạng tiêm: Đối với trạm y tế xã và phòng khám bác sĩ gia đình sử dụng trong điều trị cấp cứu |
| 329 | Rotundin | Uống | |
| | 22.2. Thuốc chống rối loạn tâm thần | | |
| 330 | Clorpromazin (hydroclorid) | Uống | |
| 331 | Haloperidol | Uống | |
| 332 | Levomepromazin | Uống | |
| 333 | Thioridazin | Uống | |
| | 22.3. Thuốc chống trầm cảm | | |
| 334 | Amitriptylin (hydroclorid) | Uống | |
| | 23. Thuốc tác dụng trên đường hô hấp | | |
| | 23.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính | | |
| 335 | Budesonid | Dạng hít | |
| 336 | Carbocistein + salbutamol | Uống | |
| 337 | Salbutamol (sulfat) | Uống, thuốc xịt | |
| 338 | Salbutamol + ipratropium | Khí dung (dung dịch) | |
| 339 | Terbutalin | Uống, khí dung | |
| 340 | Terbutalin sulfat | Uống | |
| 341 | Theophylin | Uống | |
| | 23.2. Thuốc chữa ho | | |
| 342 | Alimemazin | Uống | |
| 343 | Ambroxol | Uống | |
| 344 | Bromhexin (hydroclorid) | Tiêm, uống | |
| 345 | Codein + terpin hydrat | Uống | |
| 346 | Dextromethorphan | Uống | |
| 347 | Dextromethorphan hydrobromua + clorpheniramin maleat + sodium citrate dihydrat + glyceryl guaiacolat | Uống | |
| 348 | Eprazinon | Uống | |
| 349 | Eucalyptin | Uống | |

| | | | |
|---|--|-------------|---|
| 350 | Fenspirid | Uống | |
| 351 | N-acetylcystein | Uống | |
| 352 | Oxomemazin + guaifenesin + paracetamol + natri benzoat | Uống | |
| 24. Dung dịch điều chỉnh nước, điện giải, cân bằng acid-base và các dung dịch tiêm truyền khác | | | |
| 24.1. Thuốc uống | | | |
| 353 | Kali clorid | Uống | |
| 354 | Natri clorid+kaliclorid+ natri citrat + natri bicarbonat + glucose | Uống | |
| 355 | Natri clorid+kali clorid+ natri citrat + glucose khan | Uống | |
| 356 | Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm | Uống | |
| 24.2. Thuốc tiêm truyền | | | |
| 357 | Calci clorid | Tiêm | |
| 358 | Glucose | Tiêm truyền | |
| 359 | Magnesi sulfat | Tiêm truyền | |
| 360 | Natri clorid | Tiêm truyền | |
| 361 | Natri clorid + dextrose/glucose | Tiêm truyền | |
| 362 | Ringer lactat | Tiêm truyền | Bao gồm: Ringer lactat; Ringer acetat; |
| 24.3. Thuốc khác | | | |
| 363 | Nước cất pha tiêm | Tiêm | |
| 25. Khoáng chất và vitamin | | | |
| 364 | Calci carbonat | Uống | |
| 365 | Calci carbonat + calci gluconolactat | Uống | |
| 366 | Calci lactat | Uống | |
| 367 | Calcitriol | Uống | |
| 368 | Mecobalamin | Tiêm, uống | |
| 369 | Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat | Uống | |
| 370 | Tricalcium phosphat | Uống | |
| 371 | Vitamin A | Uống | |
| 372 | Vitamin A + D | Uống | |
| 373 | Vitamin B1 | Tiêm, uống | |
| 374 | Vitamin B1 + B6 + B12 | Uống | |

| | | | |
|-----|--|------------|--|
| 375 | Vitamin B2 | Uống | |
| 376 | Vitamin B3 | Uống | |
| 377 | Vitamin B5 | Dùng ngoài | |
| 378 | Vitamin B6 | Tiêm, uống | |
| 379 | Vitamin B6 + magesi (lactat) | Uống | |
| 380 | Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin) | Tiêm, uống | |
| 381 | Vitamin C | Uống | |
| 382 | Vitamin C + rutine | Uống | |
| 383 | Vitamin D2 | Uống | |
| 384 | Vitamin D3 | Uống | |
| 385 | Vitamin E | Uống | |
| 386 | Vitamin K | Tiêm, uống | |
| 387 | Vitamin PP | Uống | |